

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-PT.
Ngày 05/9/2018.
V/v : “Tranh chấp về chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán:

Bà Phạm Thị Minh Hiền

Ông Nguyễn Gia Lương

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết-
Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 05/9/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2018/TLPT- HNGĐ ngày 08/3/2018 Về việc: "Chia tài sản chung sau ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ - ST ngày 18/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2018/QĐ-PT ngày 04/4/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2018/QĐ-PT ngày 13/4/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Đinh Văn S, sinh năm 1948 (có mặt)

Trú tại: Thôn AP, xã MA, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh ngày 10/10/1958 (có mặt)

Trú tại: Thôn S1, xã T, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1965 (có mặt)

Trú tại: Thôn S1, xã T, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1971 (có mặt)

Trú tại: Thôn S1, xã T, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đinh Văn S, bị đơn bà Đỗ Thị N.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Đinh Văn S trình bày: Ông và bà N chung sống với nhau từ tháng 3/2002 đến tháng 5/2013, tại Thôn S1, xã T, huyện LG, nhưng không đăng ký kết hôn; Do ông bà mâu thuẫn, nên ông đã chuyển về quê tại thôn AP, xã MA, huyện LN ở; Vì không còn khả năng đoàn tụ, nên ông đã khởi kiện yêu cầu TAND huyện LG tuyên bố không công nhận ông và bà N là vợ chồng, đồng thời yêu cầu phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số:08/2015/DSST-HNGĐ ngày 13/3/2015 của TAND huyện LG, xử: Tuyên bố không công nhận ông Đinh Văn S và Đỗ Thị N là vợ chồng và phân chia tài sản chung. Do không nhất trí với bản án nên ông đã kháng cáo.

Tại bản án số:26/2015/HNGĐ-PT ngày 17/8/2015 của TAND tỉnh Bắc Giang, xử: Hủy phần tài sản của bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thẩm quyền.

Nay ông S xác định tài sản chung, tài sản riêng của ông và bà N gồm có:

- Tài sản chung bà N đang quản lý gồm: Tường bao trị giá 14.523.300đ; Trụ cổng trị giá 1.375.000đ; Mái tôn cổng trị giá 3.191.700đ; Cánh cổng sắt trị giá 2.793.000đ; Giếng khoan trị giá 4.443.600đ; Nhà chăn nuôi trị giá 6.709.500đ; Sửa bếp gồm (lát nền gạch trị giá 346.500đ, trát tường trị giá 110.000đ, lợp ngói trị giá 332.600đ); Làm đường điện gồm (cột bê tông trị giá 100.000đ, dây điện 160m trị giá 199.700đ); 3 thùng ong mật trị giá 1.800.000đ; 21 cây nhãn trị giá 14.523.300đ; 02 cây xoài trị giá 480.000đ; 01 cây mít trị giá 240.000đ; 01 tủ đứng gỗ ép trị giá 500.000đ; 01 tivi trị giá 780.000đ; 01 nồi áp suất trị giá 100.000đ; 01 nồi cơm điện trị giá 100.000đ; 01 cân đồng hồ trị giá 450.000đ; 01 đệm mút trị giá 150.000đ; 01 con chó trị giá 1.400.000đ; 20 con gà trị giá 2.400.000đ; Trị giá các tài sản nêu trên là 57.048.200đ (theo định giá tài sản).

- Tài sản chung ông S đang quản lý gồm: 10 kg thóc nếp trị giá 170.000đ; 05 con gà mái đẻ trị giá 600.000đ; 01 con chó mẹ và 5 con chó con trị giá 1.050.000đ; 01 đầu đĩa trị giá 50.000đ; 01 máy tạo ozôn trị giá 300.000đ; Trị giá các tài sản nêu trên là 2.170.000đ (theo định giá tài sản)..

- Tài sản riêng của ông S gồm: Số tiền 18.000.000đ, là tiền riêng của ông bỏ ra để xây dựng các công trình trên đất; 18 chỉ vàng, trong tổng 53 chỉ vàng mà ông đưa cho bà N quản lý; Diện tích 130m² đất tại thôn BT, xã Q, huyện LN và tài sản trên đất trị giá 121.277.100đ, giấy chứng nhận QSD đất tên ông S; 01 xe máy Cup 82, giấy đăng ký tên ông S mua bằng tiền riêng của ông đã bán được 5.000.000đ (theo định giá là 8.000.000đ).

- Tài sản riêng của bà N gồm: 15 chỉ vàng, trong tổng 53 chỉ vàng bà N quản lý; Còn lại là 20 chỉ là tài sản chung của ông và bà N.

Nay ông yêu cầu: Tài sản chung thì chia cho mỗi người được hưởng 1/2 tổng giá trị tài sản; Giao cho ông và bà N tiếp tục quản lý sử dụng các tài sản hiện đang quản lý

và trích trả cho nhau chênh lệch tài sản bằng tiền; Về 20 chỉ vàng thì quy thành tiền tại thời điểm xét xử để phân chia, ông yêu cầu được trích chia bằng tiền.

Tài sản riêng của ai thì người đó tiếp tục quản lý sử dụng và bà N phải trả lại cho ông 18 chỉ vàng của riêng ông và yêu cầu bà N trả bằng tiền.

Về yêu cầu của ông Đỗ Văn T1: Ông không nhất trí việc ông T1 xác định tường bao cay xỉ; trụ cổng; mái tôn cổng; cánh cổng sắt; Giếng khoan; Công trình phụ; Sửa bếp; Làm đường điện; 21 cây nhãn, 02 cây xoài, 01 cây mít là tài sản do ông T1 xây dựng và tạo lập nên và ông giữ nguyên ý kiến xác định các tài sản này là tài sản chung của ông và bà N để phân chia.

Hiện Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ và xác định: 44m² tường bao bị đổ, 15 cây nhãn bị chết, 01 con chó bị mất, 01 giếng khoan bị hỏng, việc làm mất và hư hỏng các tài sản trên là do lỗi của bà N vì bà N là người quản lý các tài sản này, nên bà N phải chịu trách nhiệm.

- Bị đơn bà Đỗ Thị N trình bày: Bà và ông S chung sống với nhau từ tháng 3/2002, tại Thôn S1, xã T, huyện LG, nhưng không đăng ký kết hôn. Tháng 5/2013 do mâu thuẫn, nên ông S đã về quê tại thôn AP, xã MA, huyện LN ở và khởi kiện yêu cầu TAND huyện LG tuyên bố không công nhận ông S và bà là vợ chồng và yêu cầu phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số: 08/2015/DSST-HNGĐ ngày 13/3/2015 của TAND huyện LG đã xử: Tuyên bố không công nhận ông Đinh Văn S và bà Đỗ Thị N là vợ chồng và phân chia tài sản chung. Do không nhất trí với bản án nên ông S đã kháng cáo. Tại bản án số: 26/2015/HNGĐ-PT ngày 17/8/2015 của TAND tỉnh Bắc Giang đã xử: Hủy phần giải quyết tài sản của bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thẩm quyền.

Nay bà xác định tài sản chung và tài sản riêng gồm: Bà và ông S chung sống với nhau từ năm 2002 đến 2013 trên đất của cụ Hà Thị K (mẹ đẻ bà) tại Thôn S1, xã T, huyện LG; đất này cụ K đã cho ông T1(em trai bà) từ trước khi ông S về chung sống cùng bà và ông T1 đã làm 03 gian nhà ở, nhà bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, giếng khoan, xây cổng, sắm đầy đủ giường, tủ, ti vi... để cho cụ K và con ông T1 ở, ông T1 có trồng 40 cây vẩy, 03 cây bưởi và nhiều cây ăn quả khác bà chỉ ở để chăm sóc mẹ và dạy học cho các cháu. Do các công trình trên đất bị xuống cấp nên ông T1 lại đầu tư tu sửa bằng tiền của ông T1; Tiền xây trụ cổng, làm cổng sắt là do UBND xã T cho để hỗ trợ nông thôn mới; Tiền mua sắm đồ dùng sinh hoạt là tiền lương của bà bỏ ra, ông S không có bất cứ tài sản hay công sức gì đóng góp cho bà hay ông T1 để tạo dựng được các tài sản nêu trên.

Tháng 5/2013, khi xảy ra mâu thuẫn bà và ông S đã phân chia tài sản chung và riêng xong; Ông S đã mang đi 01 xe Cup 82; 20 con gà mái đẻ; 01 chó mẹ và 05 chó con; 40kg thóc nếp; 04 kg gạo nếp và xin bà 2.800.000đ tiền bán mật ong; Nay không còn tài sản gì là của chung để phân chia. Do đó bà không đồng ý việc ông S xác định các tài sản trên là tài sản chung để phân chia. Bà xác định toàn bộ tài sản là đất và tài

sản trên đất nêu trên là của ông T1; Sau khi cụ Khang chết thì đất đã sang tên ông T1 và toàn bộ nhà đất bà đã giao trả cho ông T1 quản lý và sử dụng (giao bằng miệng không có văn bản); Hiện nay bà về ở với ông Th (em trai bà) nên bà không yêu ông T1 phải trích trả công sức hay bồi thường gì cho bà về tài sản.

- Đối với 53 chỉ vàng: Theo giấy theo dõi năm 2012 do bà ghi: "- gửi dì T2 20 chỉ; - Nhà có 07 chỉ (01 dây + 01 nhẫn); - 2011, Nhung mua: 03 chỉ (tiền lương) 03 nhẫn; - 2012 Nhung mua 12 chỉ về 132 (có 6 nhẫn); 2011 anh Sở có 11 chỉ (9 nhẫn). Cộng 53 chỉ (năm mươi ba). 14/2/2012(dương lịch) gửi tiếp dì T2 16 chỉ cộng gửi cũ 20 chỉ, cộng 36 chỉ (ba mươi sáu chỉ)", giấy này bà chỉ ghi theo yêu cầu của ông S, nhưng thực chất ông S chưa bao giờ đưa 18 chỉ vàng cho bà, số vàng còn lại là của cụ K gửi và do bà tiết kiệm từ tiền lương của mình mua được, bà đã đưa cho ông S để đi lo chế độ thương binh và đưa cho ông Th để lo chi phí khi cụ K ốm và chết hết, nay không còn chỉ vàng nào cả; Do đó bà không nhất trí với ý kiến và yêu cầu đòi vàng của ông S.

- Tài sản chung của bà và ông S gồm: Diện tích 130 m² đất tại thôn BT, xã Q, huyện LN, vì nguồn tiền mua đất này do bán sản phẩm từ chăn nuôi, lâm lộc của ông bà trong thời gian chung sống với nhau và tiền tiếp kiệm được từ tiền lương của ông S để gửi Ngân hàng Đông Á sau đó rút ra để mua đất; Nay bà yêu cầu phân chia Diện tích đất này theo quy định của pháp luật.

- Tài sản riêng của bà gồm: Xe máy Cúp 82 hiện mang tên ông S, nhưng nguồn tiền là do ông S bán xe Cúp 81 là xe mua bằng tiền của riêng bà, nên là tài sản riêng của bà; Nay bà yêu cầu ông S trả lại cho bà chiếc xe này.

- **Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1 trình bày:** Năm 1994 cụ Hà Thị Khang (mẹ ông) cho ông thừa kế thừa đất số:158, tờ bản đồ số:13, diện tích 1.230.2m², tại Thôn S1, xã T, huyện LG, giấy chứng nhận QSD đất mang tên cụ K do UBND huyện LG cấp ngày 29/12/2005. Năm 1998 ông đã xây dựng nhà 03 gian nhà ở cấp 4, công trình phụ và cải tạo vườn trồng cây ăn quả trên đất. Năm 2002 do bà N và ông S chung sống với nhau nhưng không có chỗ ở, nên bà N có mượn nhà đất của ông để ở nhờ, trong thời gian bà N và ông S trên đất này, ông vẫn tiếp tục tu sửa tường bao, công trình phụ, cải tạo vườn cây, toàn bộ các chi phí là do ông bỏ ra còn bà N, ông S chỉ ở nhờ và hưởng lâm lộc trên đất, ông S và bà N không làm thêm hay tu sửa được tài sản gì trên đất. Năm 2013 ông S và bà N ly hôn;Tòa án xác định nhà và công trình trên đất là tài sản chung của ông S, bà N và giao cho bà N sử dụng đất và các tài sản trên đất; Trong đó đất do ông được thừa kế và tài sản trên đất là do ông tạo dựng nên là không có căn cứ.

Hiện sau khi cụ K chết bà N đã trả lại đất và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất nêu trên cho ông và ông đã làm thủ tục thừa kế đất và được điều chỉnh sang tên Đỗ Văn T1 tại trang bổ sung nhưng thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/4/2015 và bà N cũng đã trả lại đất và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất nêu trên cho ông (khi giao không có văn bản gì, bà N cũng không yêu cầu ông trích trả công

sức gì). Sau khi bà N trả đất, ông đã làm mới nhà bếp và nhà vệ sinh. Về việc 44 m² tường bao bị đổ, 15 cây nhãn bị chết, 01 giếng khoan bị hỏng là do thiên nhiên và sâu bệnh ông không biết việc này, vì ông cũng không thường xuyên ở đó mà thỉnh thoảng ông mới về để kiểm tra nhà cửa, do đó ông không chịu trách nhiệm. Nay ông xác định toàn bộ các tài sản là đất và các tài sản trên đất là tài sản riêng của ông.

- **Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T2 trình bày:** Bà chưa bao giờ được ông S, bà N cho vay hay gửi vàng gì cả; Việc ông S cho rằng bà N có gửi bà 36 chỉ vàng theo giấy theo dõi năm 2012 là không đúng; Do đó bà xác định không liên quan gì đến việc phân chia tài sản mà bà N, ông S tranh chấp; Do công việc bận nên bà yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Luật sư Võ Thị AB – Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị: Xác định tài sản chung bà N và ông S gồm có: Tường bao cay xỉ; Trụ cổng; Mái tôn cổng; Cánh cổng sắt; Giếng khoan; Nhà chăn nuôi; Sửa bếp; Làm đường điện; 03 thùng ong mật; 21 cây nhãn; 02 cây xoài; 01 cây mít; 01 tủ đứng gỗ ép; 01 tivi; 01 nồi áp suất; 01 nồi cơm điện; 01 cân đồng hồ; 01 đệm mút; 01 con chó; 20 con gà; 10 kg thóc nếp; 05 con gà mái đẻ; 01 con chó mẹ và 5 con chó con; 01 đầu đĩa trị; 01 máy tạo ozon. Tổng trị giá tài sản chung theo định giá tài sản là 59.218.200đ và 20 chỉ vàng 9999.

Xác định tài sản riêng của ông S gồm có: Số tiền 18.000.000đ; 18 chỉ vàng; Diện tích 130m² đất, tại thôn BT, xã Q, huyện LN; 01 xe máy Cup 82 đã bán được 5.000.000đ. Xác định tài sản riêng của bà N gồm có: 15 chỉ vàng.

Không nhất trí với ý kiến của bà N xác định: Tường bao cay xỉ; Trụ cổng; Mái tôn cổng; Cánh cổng sắt; Giếng khoan; Công trình phụ; Sửa bếp; Làm đường điện; 21 cây nhãn, 02 cây xoài, 01 cây mít là tài sản riêng của ông T1; không nhất trí về việc bà N xác định không có 53 chỉ vàng vì không có căn cứ để chứng minh.

Không nhất trí việc bà N xác định diện tích 130 m² đất tại thôn BT, xã Q, LN là tài sản chung của ông S, bà N, do nguồn tiền mua đất là tiền riêng của ông S gửi Ngân hàng Đông Á, sau đó rút ra để mua đất; Không nhất trí việc bà N xác định chiếc xe cup 82 là của riêng bà N, do tiền mua xe là do ông S bán xe Cup 81 cũ của ông S và Đăng ký xe mang tên ông S.

Không nhất trí về việc ông T1 xác định: Tường bao cay xỉ; Trụ cổng; Mái tôn cổng; Cánh cổng sắt; Giếng khoan; Công trình phụ; Sửa bếp; Làm đường điện; 21 cây nhãn, 02 cây xoài, 01 cây mít là tài sản riêng của ông T1.

- Nay yêu cầu cụ thể như sau: Tài sản chung của ông S, bà N thì chia cho mỗi người được hưởng 1/2 tổng giá trị tài sản; Giao cho ông S, bà N tiếp tục sử dụng các tài sản hiện đang quản lý và trích trả cho nhau chênh lệch tài sản bằng tiền; Về 20 chỉ vàng thì quy thành tiền tại thời điểm xét xử để phân chia cho mỗi người 10 chỉ vàng, yêu cầu được trích chia bằng tiền; Tài sản riêng của ai thì người đó tiếp tục sử dụng.

Bà N phải trả cho ông S 18 chỉ vàng là của riêng ông S mà bà N đang quản lý, yêu cầu trả bằng tiền mặt. Ông S nhất trí với yêu cầu của Luật sư B.

Bà N; Ông T1 vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình như đã trình bày ở trên và đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật; Bà T2 vẫn giữ nguyên ý kiến của mình và đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/HNGĐ-ST ngày 18/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 200, 201 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33; 35; 43; 44; 45, 46, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 214, 215, 216, 217 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Xác định tài sản chung của ông Đinh Văn S và Bà Đỗ Thị N gồm: Tường bao cay xỉ; Trụ công; Mái tôn công; Cánh cổng sắt; Giếng khoan; Nhà chăn nuôi; Sầu bếp gồm (*lát nền gạch, trát tường, lợp ngói*); Làm đường điện gồm (*cột bê tông, dây điện 160m*); 03 thùng ong mật; 21 cây nhãn; 02 cây xoài; 01 cây mít; 01 tủ đứng gỗ ép; 01 ti vi; 01 nồi áp suất; 01 nồi cơm điện; 01 cân đồng hồ; 01 đệm mút; 01 con chó; 20 con gà; 10 kg thóc nếp; 05 con gà mái đẻ; 01 con chó mẹ và 5 con chó con ; 01 đầu đĩa; 01 máy tạo ozon; Trị giá các tài sản nêu trên là 59.218.200 đồng và 27 chỉ vàng 9999 (*quy thành tiền là 98.820.000 đồng*) Tổng trị giá tài sản là 158.038.000 đồng.

- Xác định tài sản riêng của ông Đinh Văn S gồm có: Diện tích 130m² đất và cây trồng trên đất tại thôn BT, xã Q, LN trị giá 121.277.100 đồng; 01 xe máy Cúp 82 trị giá là 8.000.000đ và 11 chỉ vàng 9999 trị giá 40.260.000 đồng.

- Xác định tài sản riêng của bà Đỗ Thị N gồm có 15 chỉ vàng 9999 trị giá 54.900.000 đồng.

2. Giao cho bà Đỗ Thị N được hưởng trị giá các tài sản gồm: Tường bao cay xỉ; Trụ công; Mái tôn công; Cánh cổng sắt; 01 giếng nước khoan; Công trình phụ chăn nuôi lợn; bếp; đường dây điện; 03 thùng ong mật; 21 cây nhãn; 02 cây xoài; 01 cây mít; 01 tủ đứng gỗ ép; 01 ti vi; 01 nồi áp suất; 01 nồi cơm điện liên doanh; 01 cân đồng hồ 100kg; 01 đệm mút; 01 con chó nặng 20 kg, 20 con gà và 27 chỉ vàng 9999. Trị giá tài sản là 155.868.200 đồng; nhưng bà Đỗ Thị N phải trích chia trị giá tài sản chênh lệch cho ông Đinh Văn S số tiền 76.849.000 đồng. Bà Đỗ Thị N được hưởng trị giá tài sản là 79.019.000 đồng.

Giao cho ông Đinh Văn S sử dụng các tài sản gồm: 10 kg thóc nếp; 05 con gà mái 10 kg; 01 con chó mẹ và 5 con chó con; 01 đầu đĩa; 01 máy tạo ozon trị; Trị giá tài sản là 2.170.000 đồng và số tiền 76.849.000 đồng do bà Đỗ Thị N trích trả. Ông Đinh Văn S được hưởng trị giá tài sản là 79.019.000 đồng.

Bà Đỗ Thị N phải trả cho ông Đinh Văn S 11 chỉ vàng 9999 trị giá là 40.260.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Văn S xác định 18.000.000 đồng bỏ ra để xây dựng tường bao và các công trình trên đất là tài sản riêng của ông S; Không chấp

nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị N xác định Diện tích 130m² đất và cây trồng trên đất tại thôn BT, xã Q, LN là tài sản chung; 01 xe máy Cúp 82 là tài sản riêng của bà N.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ Văn T1 về các tài sản tranh chấp trên đất có trị giá 49.368.200 đồng là tài sản của riêng ông T1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 30/01/2018 bị đơn bà Đỗ Thị N và ngày 31/01/2018 nguyên đơn ông Đinh Văn S kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 18/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 12/2/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang ra Quyết định kháng nghị số 07/QĐKNPT – VKS – DS ngày 12/02/2018 đề nghị sửa bản án sơ thẩm về giao tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đinh Văn S là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Bị đơn bà Đỗ Thị N, không rút đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

*Nguyên đơn ông Đinh Văn S trình bày:

Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết lại phần tài sản chung của tôi và bà N. Tôi bán nhà, đất ở LN năm 2006 được 27.000.000 đồng trong đó 18.000.000 đồng tôi đưa cho bà N cất giữ cầm để xây công trình trên đất. Đây là tiền riêng của tôi, tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết cho tôi. Buộc bà N trả tôi tiền bán đất mua 7 chỉ vàng (đây chuyển 5 chỉ + nhẫn 2 chỉ) bà N cầm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung là không đúng, đây là tài sản riêng đề nghị trả lại cho tôi. Tôi không đồng ý với kháng cáo của bà N vì vô lý.

*Bị đơn bà Đỗ Thị Nhung trình bày:

- Tờ giấy viết tay thể hiện vàng gửi bà T2 tòa án cấp sơ thẩm chỉ đánh giá một mặt gửi dì T2 còn mặt sau thể hiện nội dung chi tiền làm chế độ thương binh giả thì không đánh giá (BL 88).

- Chiếc xe máy 82; Biển kiểm soát 98F5 2535 là của tôi, ông S không biết mua ở đâu mà do tôi mua của anh Bùi Đức T ở BS, LN (bạn của em rể tôi). Sau ngày khi mang về LN đã sang tên ông S và ông S đã bán tài sản riêng của tôi, đề nghị ông S trả lại cho tôi.

- Công trình xây dựng trên đất không phải là của tôi cũng không phải là tài sản chung của tôi và ông S, đây là tài sản riêng của ông T1.

- Mảnh đất 130m² ở Q, LN là tài sản chung của tôi và ông S phát sinh trong thời kỳ chung sống, do dành dụm tiền mua được yêu cầu chia đôi.

- Đề nghị tạm dừng phiên tòa để chờ kết quả giải quyết tố cáo ông S làm chế độ thương binh giả, chất độc da cam liên quan đến số vàng đã chi cho việc làm hồ sơ giả.

- Các tài sản khác đã giải quyết ở cấp sơ thẩm tôi không có ý kiến gì.

- Nội dung kháng cáo của ông S tôi không nhất trí và không đúng.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Đỗ Văn T1 trình bày: Tài sản trên đất là tài sản của tôi, do tôi xây dựng từ những năm 1998. Khi đó mẹ tôi ở, chị N ở cùng chăm sóc mẹ tôi. Ông S chỉ theo chị Nhung về ở cùng không đăng ký kết hôn, không phát triển tài sản gì ở trên đất. Tôi không nhất trí xác định xác định tài sản trên đất là tài sản chung của ông S và bà N. Không đồng ý nội dung trích chia tài sản trên đất, tôi không làm đơn kháng cáo vì không bị trích chia tài sản. Tôi không đồng ý với quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T2 trình bày: Không có việc tôi cầm vàng như ông S khai, đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 18/01/2018 của Toà án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 18/01/2018 của Toà án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang phần giải quyết phân chia tài sản chung của ông S, bà N. Giao tài sản trên đất cho ông T1 nhưng trích chia cho ông S và bà N. Xác định tài sản chung trên đất là của ông S, bà Nhung được trừ đi 44.8m² tường bị đổ và 15 cây nhãn bị chết. Đối với kháng cáo của ông S, bà N không có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Bản án phúc thẩm số 26/2015/HNGĐ-PT ngày 17/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy phần chia tài sản chung vợ chồng ông Đinh Văn S và bà Đỗ Thị N của bản án sơ thẩm số 08/2015/HNGĐ-ST ngày 13/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần bản án bị hủy theo thủ tục sơ thẩm. Tòa án nhân dân huyện LG thụ lý, giải quyết lại việc chia tài sản chung vợ chồng giữa ông Đinh Văn S và bà Đỗ Thị N theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 cũng như Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành.

[2]. Về yêu cầu hoãn phiên tòa để chờ kết quả tố cáo ông S làm chế độ thương binh giả của bà Đỗ Thị N, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận. Tại quá trình xét xử phúc thẩm ông S từ chối luật sư trợ giúp pháp lý, đây là sự tự nguyện nên cần chấp nhận.

[3]. Xét kháng cáo của ông Đinh Văn S và bà Đỗ Thị N về số vàng trong tờ ghi theo dõi năm 2012. HĐXX thấy:

[3.1]. Theo giấy theo dõi năm 2012 do bà N ghi: " gửi đi T2 20 chỉ; Nhà có 07 chỉ (01 dây 01 nhẫn); 2011, Nhung mua: 03 chỉ (tiền lương) 03 nhẫn; 2012 Nhung mua 12 chỉ về 132 (6 nhẫn); 2011 anh S có 11 chỉ (9 nhẫn). Cộng 53 chỉ (năm mươi ba). Ngày 14/2/2012(dương lịch) gửi tiếp đi T2 16 chỉ cộng gửi cũ 20 chỉ, cộng là 36 chỉ (ba mươi sáu chỉ)".

Ông S không đồng ý việc Tòa án xác định số vàng 07 chỉ (01 dây chuyền 05 chỉ và 01 nhẫn 02 chỉ) chỉ là tài sản chung của vợ chồng HĐXX thấy: trong 53 chỉ vàng nêu trên theo nội dung giấy theo dõi năm 2012 do bà N ghi thì xác định ông S chỉ có 11 chỉ vàng, do đó ông S xác định ngoài 11 chỉ vàng trên thì ông có đưa cho bà N 07 chỉ (01 dây+01 nhẫn) để bà N giữ là không có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm ông S cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình. Mặt khác bà N không thừa nhận số vàng ông S yêu cầu chia đã đưa cho bà N, nên không có căn cứ xác định ông S có đưa cho bà N 07 chỉ vàng như ông S trình bày mà chỉ công nhận ông S chỉ có 11 chỉ vàng đưa cho bà N như giấy theo dõi năm 2012 đã ghi.

Bên cạnh đó bà N cũng thừa nhận có việc gửi em gái Đỗ Thị T2 36 chỉ vàng nhưng bà cho rằng đây là tài sản của mẹ bà và căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 15/4/1999 ghi lại nội dung việc giao cho bà quản lý 42 chỉ vàng của cụ Hà Thị K có chữ ký của cụ K và các con gồm Đỗ Thị N, Đỗ Văn Th, Đỗ Văn T1, Đỗ Văn T3, Đỗ Thị T4, Đỗ Thị T2, chứng cứ ghi việc bà N giao 06 chỉ vàng cho ông Th ngày 15/7/2006 và ngày 15/7/2013 bà T2 giao tiếp cho ông Th 36 chỉ vàng để chi phí chữa bệnh và lo ma cho cụ K hết. Nhưng biên bản họp gia đình này lại không đủ căn cứ chứng minh chữ ký của cụ K. Việc bà N đưa ra chứng cứ trên không đủ căn cứ để xác định được số vàng 36 chỉ bà N ghi gửi bà T2 là của cụ Khang. Số vàng còn lại 17 chỉ, bà N khai không biết, không có, nhưng thực tế bà N là người ghi giấy theo dõi trên và trong thời gian bà và ông S chung sống hoà thuận không có mâu thuẫn gì. Trong giấy bà N đã ghi rõ từng mục nội dung mua vàng và từng năm cụ thể, nguồn tiền để mua vàng. Do đó HĐXX xác định 53 chỉ vàng nêu trên là có thật; Trong đó ông S có là 11 chỉ, bà N có 15 chỉ, còn lại 27 chỉ là của chung ông S bà N để phân chia theo giá vàng tại thời điểm xét xử là 1 chỉ vàng 9999 = 3.660.000đ.

Từ nhận định nêu trên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông S cũng như kháng cáo của bà N về số vàng 53 chỉ này, cần giữ nguyên nội dung này theo quyết định của bản án sơ thẩm.

[3.2]. Xét kháng cáo của ông Đinh Văn S về 03 thùng mật ong lấy mật, 01 máy ozon, 01 nồi áp suất không đồng ý xác định là tài sản chung của vợ chồng, HĐXX thấy: Trong quá trình chung sống, do nhu cầu phục vụ cuộc sống ông Đinh Văn S có mua 03 thùng ong để lấy mật, theo ông S trình bày bà N không biết gì về ong, không liên quan đến 03 thùng ong này và 01 máy ozon, 01 nồi áp suất là do ông tự mua được bằng tiền của mình nên không công nhận đây là tài sản chung của vợ chồng và

không đồng ý chia. Tuy nhiên, HĐXX thấy bà N cũng có công sức trong việc trông nom và phát triển kinh tế gia đình chung, thay vì không nuôi ong thì bà N cũng làm các công việc khác. Các tài sản này phát sinh trong quá trình ông S và bà N chung sống cùng nhau, khi chung sống không ai có ý kiến gì vì cùng sử dụng vào mục đích chung là phục vụ cuộc sống. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông S, cho rằng 03 thùng ong, 01 máy ozon, 01 nồi áp suất là tài sản riêng của ông S.

[3.3]. Xét kháng cáo của bà Đỗ Thị N về diện tích 130m² đất ở thôn BT, xã Q, huyện LN, tỉnh Bắc Giang và chiếc xe máy Cup 82. HĐXX thấy:

Theo trình bày bà N xác định diện tích 130m² đất ở thôn BT, xã Q, huyện LN là tài sản chung và yêu cầu phân chia; Ông S xác định diện tích đất này là tài sản riêng nên không nhất trí phân chia.

HĐXX nhận thấy: Về nguồn tiền mua đất, tại Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập được tài liệu chứng cứ từ Ngân hàng Đông Á xác nhận trong thời gian từ năm 2012 - 2013 tổng tiền ông S gửi Ngân hàng là 100.000.000 đ (04 lần mở sổ), tổng số tiền lúc rút 111.962.480đ, ông S đã xác nhận dùng để mua diện tích 130m² đất tại xã Q, huyện LN, do đó có căn cứ để xác định số tiền ông S gửi Ngân hàng Đông Á được sử dụng để mua đất tại thôn BT, xã Q, LN là tiền riêng của ông S; bà N cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc có dùng tiền của mình để mua diện tích 130m² đất ở thôn BT, xã Q, huyện LN.

Về xe máy Cup 82 hiện nay đang đăng ký tên ông S, khi ông S đăng ký kê khai và sử dụng thì bà N cũng không có ý kiến gì. Ông S trình bày được mua bằng tiền riêng của ông S, bà N không chứng minh được việc ông S sử dụng tiền chung của vợ chồng để mua nên cần xác định đây là tài sản riêng của ông S.

[4]. Về các tài sản trên đất của ông T1 gồm các tài sản chung của ông Đinh Văn S và Bà Đỗ Thị N gồm: Tường bao cay xi; Trụ cổng; Mái tôn cổng; Cánh cổng sắt; Giếng khoan; Nhà chăn nuôi; Sửa bếp gồm (*lát nền gạch, trát tường, lợp ngói*); Làm đường điện gồm (*cột bê tông, dây điện 160m*); 21 cây nhãn; 02 cây xoài; 01 cây mít. Đây là các tài sản gắn liền với đất, mà hiện nay đất này thuộc sở hữu sử dụng của ông T1. Bà N không còn quản lý sử dụng các tài sản này do vậy ông T1 là người trực tiếp quản lý các tài sản nêu trên. Cần giao cho ông T1 sử dụng các tài sản gồm: Tường bao cay xi; Trụ cổng; Mái tôn cổng; Cánh cổng sắt; Giếng khoan; Nhà chăn nuôi; Sửa bếp gồm (*lát nền gạch, trát tường, lợp ngói*); Làm đường điện gồm (*cột bê tông, dây điện 160m*); 21 cây nhãn; 02 cây xoài; 01 cây mít. Ông T1 phải có nghĩa vụ trích chia giá trị các tài sản bằng tiền cho ông S, cụ thể:

Tường bao trị giá 14.523.300đ hiện nay chỉ còn 9.147.300 đồng.

Trụ cổng trị giá 1.375.000đ;

Mái tôn cổng trị giá 3.191.700đ;

Cánh cổng sắt trị giá 2.793.000đ;

Giếng khoan trị giá 4.443.600đ;

Nhà chăn nuôi trị giá 6.709.500đ;

Sửa bếp gồm (lát nền gạch trị giá 346.500đ, trát tường trị giá 110.000đ, lợp ngói trị giá 332.600đ);

Làm đường điện gồm (cột bê tông trị giá 100.000đ, dây điện 160m trị giá 199.700đ;

21 cây nhãn trị giá 3.150.000 hiện nay chỉ còn 06 cây trị giá 900.000 đồng.

02 cây xoài trị giá 480.000đ;

01 cây mít trị giá 240.000đ;

Tổng số tiền ông T1 phải trả cho ông Đinh Văn S và bà Đỗ Thị N là: 30.368.900 đồng. Trong đó: Ông S được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản = 15.184.450 đồng. Bà N không yêu cầu ông T1 phải trích chia nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Giao phần tài sản chung này cho ông T1 quản lý sau này bà N có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

Xét thấy việc phân chia như vậy là phù hợp và đảm bảo cho việc thi hành án sau này của các bên đương sự, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Đỗ Thị N và cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

[5]. Về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang xác định việc 44,8m² tường bao bị đổ, 15 cây nhãn bị chết, 01 giếng khoan bị hỏng chưa xác định rõ nguyên nhân các tài sản này bị hư hại và ai là người phải chịu trách nhiệm về số tài sản đã hỏng, mất.

HĐXX thấy tại phiên tòa phúc thẩm sau khi nghe trình bày của các đương sự, các tài sản bị hư hại do thiên nhiên và sâu bệnh là có căn cứ vì ông T1 trình bày ông không biết việc này, vì ông cũng không thường xuyên ở đó mà thỉnh thoảng ông mới về để kiểm tra nhà cửa. Khi đó các tài sản này đang thuộc quản lý của ông T1 và bà N đã giao cho ông T1, bà N không còn quản lý. Hiện nay các tài sản này đã không còn tồn tại nên cũng không thể xác định nguyên nhân hỏng, mất nhưng ông T1 là người quản lý nên phải chịu trách nhiệm về tài sản đó. Bên cạnh đó đây là các tài sản gắn liền với đất nên cần giao cho ông T1 sử dụng và trích chia chênh lệch bằng tiền cho ông S như đã nêu ở trên, ông T1 là người có trách nhiệm đối với các tài sản này.

Từ những nhận định nêu trên xác định tài sản chung của ông Đinh Văn S và Bà Đỗ Thị N gồm: Tường bao cay xỉ; Trụ cổng; Mái tôn cổng; Cánh cổng sắt; Giếng khoan; Nhà chăn nuôi; Sửa bếp gồm (lát nền gạch, trát tường, lợp ngói); Làm đường điện gồm (cột bê tông, dây điện 160m); 03 thùng ong mật; 21 cây nhãn hiện nay còn 06 cây; 02 cây xoài; 01 cây mít; 01 tủ đứng gỗ ép; 01 tivi; 01 nồi áp suất; 01 nồi cơm điện; 01 cân đồng hồ; 01 đệm mút; 01 con chó; 20 con gà; 10 kg thóc nếp; 05 con gà mái đẻ; 01 con chó mẹ và 5 con chó con ; 01 đầu đĩa; 01 máy tạo ozon; Trị giá các tài sản nêu trên là 47.844.300 đồng và 27 chỉ vàng 9999 (quy thành tiền là 98.820.000 đồng). Tổng trị giá tài sản là 146.664.000 đồng. Nhưng trừ đi 7.626.000 đồng (trong đó có 44,8 m² tường bị đổ có giá 5.376.000 đồng + 15 cây nhãn bị chết có giá 2.25.000 đồng) = 139.038.000 đồng;

- Xác định tài sản riêng của ông Đinh Văn S gồm có: Diện tích 130m² đất và

cây trồng trên đất tại thôn Bãi Than, xã Q, LN trị giá 121.277.100đồng; 01 xe máy Cúp 82 trị giá là 8.000.000đ và 11 chỉ vàng 9999 trị giá 40.260.000đồng.

- Xác định tài sản riêng của bà Đỗ Thị N gồm có 15 chỉ vàng 9999 trị giá 54.900.000đồng(giá vàng tại thời điểm xét xử là 1 chỉ vàng 9999 = 3.660.000đ).

Giao cho ông T1 được hưởng trị giá các tài sản gồm: Tường bao cay xí; Trụ cổng; Mái tôn cổng; Cánh cổng sắt; 01 giếng nước khoan; Công trình phụ chăn nuôi lợn; bếp; đường dây điện; 21 cây nhãn hiện còn 06 cây; 02 cây xoài; 01 cây mít trị giá: 30.368.300 đồng nhưng ông Đỗ Văn T1 phải trích chia trị giá tài sản chênh lệch cho ông Đinh Văn S số tiền 15.184.150 đồng

[6]. Giao cho bà N được hưởng trị giá các tài sản gồm: 03 thùng ong mật, 01 tủ đứng gỗ ép trị giá 500.000đ; 01 tivi trị giá trị 780.000đ; 01 nồi áp suất trị giá 100.000đ; 01 nồi cơm điện trị giá 100.000đ; 01 cân đồng hồ trị giá 450.000đ; 01 đệm mút trị giá 150.000đ; 01 con chó trị giá 1.400.000đ; 20 con gà trị giá 2.400.000đ và 27 chỉ vàng 9999(vàng tại thời điểm xét xử là 1 chỉ vàng 9999 = 3.660.000đ). Trị giá tài sản là 106.500.000 đồng ; nhưng bà Đỗ Thị N phải trích chia trị giá tài sản chênh lệch cho ông Đinh Văn S số tiền 53.250.000 đồng nhưng được trừ 2.170.000 đồng tài sản ông Quản lý. Bà Đỗ Thị N được hưởng trị giá tài sản là 54.335.000 đồng.

[7]. Giao cho ông Đinh Văn S sử dụng các tài sản gồm: 10 kg thóc nếp; 05 con gà mái 10 kg; 01 con chó mẹ và 5 con chó con; 01 đầu đĩa; 01 máy tạo ozon trị; Trị giá tài sản là 2.170.000 đồng và số tiền 52.165.000 đồng do bà Đỗ Thị N trích trả. Ông Đinh Văn S được hưởng trị giá tài sản là 54.335.000.

[8]. Về chi phí tố tụng:

Về án phí phúc thẩm, do không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Văn S và bà Đỗ Thị N nên các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên tại thời điểm xét xử phúc thẩm ông S đã trên 60 tuổi nên được miễn án phí cho ông theo quy định của pháp luật. Do chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa một phần bản án sơ thẩm nên các đương sự cũng không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 200, 201- Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33; 35; 43; 44; 45, 46, 59, 60- Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 147; Điều 148; Điều 214; Điều 215; Điều 216; Điều 217; khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ, khoản 1, Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Văn S và bà Đỗ Thị N; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang; sửa một phần bản án sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ - ST ngày 18/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang .

[1.1]. Xác định tài sản chung của ông Đinh Văn S và Bà Đỗ Thị N gồm: Tường bao cay xi; Trụ cổng; Mái tôn cổng; Cánh cổng sắt; Giếng khoan; Nhà chăn nuôi; Sửa bếp gồm (*lát nền gạch, trát tường, lợp ngói*); Làm đường điện gồm (*cột bê tông, dây điện 160m*); 03 thùng ong mật; 21 cây nhãn hiện còn 06 cây; 02 cây xoài; 01 cây mít; 01 tủ đứng gỗ ép; 01 tivi; 01 nồi áp suất; 01 nồi cơm điện; 01 cân đồng hồ; 01 đệm mút; 01 con chó; 20 con gà; 10 kg thóc nếp; 05 con gà mái đẻ; 01 con chó mẹ và 5 con chó con ; 01 đầu đĩa; 01 máy tạo ozôn; Trị giá các tài sản nêu trên là 40.218.300 đồng và 27 chỉ vàng 9999 (*quy thành tiền là 98.820.000 đồng*). Tổng trị giá tài sản là 139.038.300 đồng.

[1.2]. Xác định tài sản riêng của ông Đinh Văn S gồm có: Diện tích 130m² đất và cây trồng trên đất tại thôn BT, xã Q, huyện LN trị giá 121.277.100 đồng; 01 xe máy Cup 82 trị giá là 8.000.000đ và 11 chỉ vàng 9999 trị giá 40.260.000 đồng.

[1.3]. Xác định tài sản riêng của bà Đỗ Thị N gồm có 15 chỉ vàng 9999 trị giá 54.900.000 đồng (giá vàng tại thời điểm xét xử là 1 chỉ vàng 9999 = 3.660.000đ).

[1.4]. Giao cho ông T1 được hưởng trị giá các tài sản gồm: Tường bao cay xi; Trụ cổng; Mái tôn cổng; Cánh cổng sắt; 01 giếng nước khoan; Công trình phụ chăn nuôi lợn; bếp; đường dây điện; 21 cây nhãn hiện còn 06 cây; 02 cây xoài; 01 cây mít trị giá: 30.368.900 đồng nhưng ông Đỗ Văn T1 phải trích chia trị giá tài sản chênh lệch cho ông Đinh Văn S số tiền 15.184.150 đồng. Giao cho ông T1 quản lý phần tài sản trị giá 15.184.150 đồng do bà N không có yêu cầu trích chia, sau này nếu bà N yêu cầu mà có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Ông Đinh Văn S được sở hữu số tiền 15.184.150 đồng do ông Đỗ Văn T1 trích trả.

[1.5]. Giao cho bà N được hưởng trị giá các tài sản gồm: 03 thùng ong mật, 01 tủ đứng gỗ ép trị giá 500.000đ; 01 tivi trị giá 780.000đ; 01 nồi áp suất trị giá 100.000đ; 01 nồi cơm điện trị giá 100.000đ; 01 cân đồng hồ trị giá 450.000đ; 01 đệm mút trị giá 150.000đ; 01 con chó trị giá 1.400.000đ; 20 con gà trị giá 2.400.000đ và 27 chỉ vàng 9999 (vàng tại thời điểm xét xử là 1 chỉ vàng 9999 = 3.660.000đ). Trị giá tài sản là 106.500.000 đồng ; nhưng bà Đỗ Thị N phải trích chia trị giá tài sản chênh lệch cho ông Đinh Văn S số tiền 53.250.000 đồng. Bà Đỗ Thị N được hưởng trị giá tài sản là 54.335.000 đồng.

[1.6]. Giao cho ông Đinh Văn S sử dụng các tài sản gồm: 10 kg thóc nếp; 05 con gà mái 10 kg; 01 con chó mẹ và 5 con chó con; 01 đầu đĩa; 01 máy tạo ozôn trị giá tài sản là 2.170.000 đồng và số tiền 53.250.000 đồng do bà Đỗ Thị N trích trả. Ông Đinh Văn S được hưởng trị giá tài sản là 54.335.000 đồng.

Ông Đinh Văn S được sở hữu số tiền 53.250.000 đồng do bà Đỗ Thị N trích trả chênh lệch tài sản.

[1.7] . Bà Đỗ Thị N phải trả cho ông Đinh Văn S 11 chỉ vàng 9999 trị giá 40.260.000 đồng.

[2]. Về chi phí tố tụng:

[2.1]. Về chi phí định giá: Ông Đinh Văn S và bà Đỗ Thị N, mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản; xác nhận ông S, bà N đã thi hành xong.

[2.2]. Về án phí:

[2.2.1]. Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Đinh Văn S; Hoàn trả cho ông Đinh Văn S số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2010/004755 ngày 15/10/2013; số tiền 4.250.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2015/0001714 ngày 08/4/2016 và số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2012/07390 ngày 27/3/2015 tại Chi cục THADS huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

[2.2.2]. Bà Đỗ Thị N phải chịu 3.001.827 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản, không phải chịu 300.000 án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2012/07332 ngày 19/01/2015 và số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2012/07382 ngày 25/3/2015 và hoàn trả 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai tạm ứng án phí số: AA/2016/0004300 ngày 30/01/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận bà Đỗ Thị N còn phải nộp 2.601.827 đồng tiền án phí.

[4]. Về các vấn đề khác:

[4.1]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4.2]. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 – Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

[4.3]. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện LG;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng